

BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM THÁNG 01/2021

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	QCVN 01:2009/BYT	Kết quả thử nghiệm	
				Giá trị min	Giá trị max
1	Độ pH	-	6,5 - 8,5	7,16	7,92
2	Mùi vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	NTU	≤ 2	0,19	0,22
4	Độ màu	Pt-Co	≤ 15	0	1
5	Độ cứng tổng cộng	mg/L CaCO ₃	≤ 300	28	32
6	Hàm lượng Clorua (Cl ⁻)	mg/L	≤ 250	7	9
7	Clo dư	mg/L	0,3 - 0,5	0,35	0,45
8	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/L	≤ 3	KPH (LOD: 0,03 mg/L)	KPH (LOD: 0,03 mg/L)
9	Hàm lượng Nitrate (NO ₃ ⁻)	mg/L	≤ 50	1,27	1,84
10	Hàm lượng Sunphate (SO ₄ ²⁻)	mg/L	≤ 250	2,63	4,8
11	Hàm lượng Sắt tổng (Fe _{tc})	mg/L	≤ 0,3	0,02	0,02
12	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	≤ 0,3	KPH (LOD: 0,01 mg/L)	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
13	Chỉ số Pecmanganat	mgO ₂ /L	≤ 2	0,26	0,32
14	<i>Coliform tổng</i>	CFU/100mL	0	0	0
15	<i>E. coli</i>	CFU/100mL	0	0	0
16	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	≤ 1.000	42	45
17	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	≤ 3	0,11	0,11
18	Hàm lượng Nhôm (Al)	mg/L	≤ 0,2	0,12	0,12
19	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	≤ 1	0,01	0,01
20	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	≤ 3	0,04	0,04
21	Hàm lượng Photphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	KQĐ	0,01	0,01
22	Alachlor	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD: 0,05 µg/L)	KPH (LOD: 0,05 µg/L)

23	Aldrin/Dieldrin	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD: 0,03 µg/L)	KPH (LOD: 0,03 µg/L)
24	Atrazine	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD: 1 µg/L)	KPH (LOD: 1 µg/L)
25	Clodane	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD: 0,05 µg/L)	KPH (LOD: 0,05 µg/L)
26	DDT	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD: 0,5 µg/L)	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
27	Heptaclo và Heptaclo epoxit	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD: 0,03 µg/L)	KPH (LOD: 0,03 µg/L)
28	Hexaclorobenzen	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD: 0,5 µg/L)	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
29	Lindane	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD: 0,5 µg/L)	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
30	Methoxychlor	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD: 0,5 µg/L)	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
31	Methachlor	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD: 0,5 µg/L)	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
32	Molinate	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD: 0,05 µg/L)	KPH (LOD: 0,05 µg/L)
33	Pentaclorophenol	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD: 5 µg/L)	KPH (LOD: 5 µg/L)
34	Permethrin	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD: 5 µg/L)	KPH (LOD: 5 µg/L)
35	Simazine	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD: 2 µg/L)	KPH (LOD: 2 µg/L)
36	Trifuralin	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD: 0,05 µg/L)	KPH (LOD: 0,05 µg/L)
37	2,4,6 Triclorophenol	µg/L	US EPA 8270	KPH (LOD: 20 µg/L)	KPH (LOD: 20 µg/L)
38	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA 8270	KPH (LOD: 0,3 µg/L)	KPH (LOD: 0,3 µg/L)

BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM THÁNG 01/2021

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	QCVN 01:2009/BYT	Kết quả thử nghiệm	
				Giá trị min	Giá trị max
1	Độ pH	-	6,5 - 8,5	7,1	7,45
2	Mùi vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	NTU	≤ 2	0,21	0,4
4	Độ màu	Pt-Co	≤ 15	1	2
5	Độ cứng tổng cộng	mg/L CaCO ₃	≤ 300	24	28
6	Hàm lượng Clorua (Cl ⁻)	mg/L	≤ 250	7	8
7	Clo dư	mg/L	0,3 - 0,5	0,35	0,47
8	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/L	≤ 3	KPH (LOD: 0,03 mg/L)	KPH (LOD: 0,03 mg/L)
9	Hàm lượng Nitrate (NO ₃ ⁻)	mg/L	≤ 50	1,25	1,73
10	Hàm lượng Sunphate (SO ₄ ²⁻)	mg/L	≤ 250	2,54	5,05
11	Hàm lượng Sắt tổng (Fe _{tc})	mg/L	≤ 0,3	0,02	0,02
12	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	≤ 0,3	KPH (LOD: 0,01 mg/L)	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
13	Chỉ số Pecmanganat	mgO ₂ /L	≤ 2	0,26	0,32
14	<i>Coliform tổng</i>	CFU/100mL	0	0	0
15	<i>E. coli</i>	CFU/100mL	0	0	0
16	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	≤ 1.000	36	40
17	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	≤ 3	0,13	0,13
18	Hàm lượng Nhôm (Al)	mg/L	≤ 0,2	0,13	0,13
19	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	≤ 1	0,01	0,01
20	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	≤ 3	0,02	0,02
21	Hàm lượng Photphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	KQĐ	0,01	0,01
22	Alachlor	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD: 0,05 µg/L)	KPH (LOD: 0,05 µg/L)

23	Aldrin/Dieldrin	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD: 0,03 µg/L)	KPH (LOD: 0,03 µg/L)
24	Atrazine	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD: 1 µg/L)	KPH (LOD: 1 µg/L)
25	Clodane	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD: 0,05 µg/L)	KPH (LOD: 0,05 µg/L)
26	DDT	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD: 0,5 µg/L)	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
27	Heptaclo và Heptaclo epoxit	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD: 0,03 µg/L)	KPH (LOD: 0,03 µg/L)
28	Hexaclorobenzen	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD: 0,5 µg/L)	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
29	Lindane	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD: 0,5 µg/L)	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
30	Methoxychlor	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD: 0,5 µg/L)	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
31	Methachlor	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD: 0,5 µg/L)	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
32	Molinate	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD: 0,05 µg/L)	KPH (LOD: 0,05 µg/L)
33	Pentaclorophenol	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD: 5 µg/L)	KPH (LOD: 5 µg/L)
34	Permethrin	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD: 5 µg/L)	KPH (LOD: 5 µg/L)
35	Simazine	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD: 2 µg/L)	KPH (LOD: 2 µg/L)
36	Trifuralin	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD: 0,05 µg/L)	KPH (LOD: 0,05 µg/L)
37	2,4,6 Triclorophenol	µg/L	US EPA 8270	KPH (LOD: 20 µg/L)	KPH (LOD: 20 µg/L)
38	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA 8270	KPH (LOD: 0,3 µg/L)	KPH (LOD: 0,3 µg/L)